

Bản án số: 78/2020/DS-PT

Ngày 13-5-2020

“*V/v Tranh chấp hợp đồng dân
sự hụi và vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Lê Thành Tôn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Ngô Tấn Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 tháng 5, ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2020/TLPT-DS ngày 17/02/2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự hụi và vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 159/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 109/2020/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số x, ấp L1, xã L2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

* Bị đơn: Dương Văn T1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số x, ấp L3, xã L2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

* Người làm chứng:

1/ Đoàn Quang T2, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp L3, xã L2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Nguyễn Thị Hoàng O, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp L3, xã L2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Dương Văn T1, ông Đoàn Quang T2, bà Nguyễn Thị Hoàng O có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2017, ngày 24/11/2017, biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Ông Dương Văn T1 có tham gia 02 dây hụi với tư cách là hụi viên do bà Nguyễn Thị Hồng T làm chủ, cụ thể như sau:

+ Dây 1: Mở ngày 09/8/2006(AL), giá hụi 1.000.000 đồng/tháng, có 15 phần ông T1 tham gia 02 phần, ông T1 đã hốt lần thứ 01 được 11.248.000 đồng (đã trừ huê hồng) và lần thứ 08 được 12.480.000 đồng (đã trừ huê hồng), còn 07 lần hụi chết chưa đóng.

+ Dây 2: Mở ngày 20/11/2006(AL), giá hụi 1.000.000 đồng/tháng, có 15 phần, ông T1 tham gia 01 phần, ông T1 đã hốt lần thứ 02 được 10.312.000 đồng (đã trừ huê hồng) đóng hụi chết đến tháng 3/2007(AL) thì ngưng, còn nợ 10 lần hụi chết chưa đóng.

Chứng cứ chứng minh bà T cung cấp 03 biên nhận do ông T1 nhận tiền hụi của bà T, bà T cho rằng 03 biên nhận này nội dung do bà T viết và ông T1 có xác nhận và đồng ý ký tên, ghi họ tên vào 03 biên nhận.

Do đó, bà T yêu cầu ông T1 trả cho bà T tiền vốn của 02 dây hụi 24.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đồng thời vào ngày 20/01/2007(AL) và ngày 21/01/2007(AL) ông T1 tự tay ký tên viết họ tên vào biên nhận để vay của bà T mỗi lần tiền vốn là 10.000.000 đồng, lãi 03%/tháng, thời hạn không thỏa thuận, đến nay chưa trả. Chứng cứ chứng minh bà T cung cấp 02 biên nhận do Dương Văn T1 nhận tiền mượn của bà T, bà T cho rằng 02 biên nhận này nội dung do Dương Văn T1 tự viết và đồng ý ký tên, ghi họ tên vào 02 biên nhận này.

Nay bà T yêu cầu ông T1 trả cho bà T số tiền vốn vay 20.000.000 đồng, lãi 26.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 46.000.000 đồng.

* Theo biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2019 và tại phiên tòa ông Dương Văn T1 trình bày: Ông T1 xác định không có tham gia 02 dây hụi với tư cách là hụi viên do bà T làm chủ mà chỉ nhận tiền góp do bà T giao và đã góp xong, cụ thể góp 500.000đồng/ngày, còn 03 biên nhận nhận tiền hụi mà bà T cung cấp ông T1 không thừa nhận. Ông T1 không đồng ý trả cho bà T số tiền vốn 02 dây hụi là 24.000.000 đồng.

Đồng thời, đối với yêu cầu khởi kiện về tiền vay của bà T thì ông T1 không thừa nhận hai biên nhận ngày 20/01/2007(AL) và ngày 21/01/2007(AL). Ông T1 không đồng ý trả cho bà T số tiền vốn vay là 20.000.000 đồng, lãi là 26.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 46.000.000 đồng.

Về ba biên nhận ngày 09/3/2007(AL), ngày 09/8/2006(AL), ngày 20/12/2006(AL) và 02 biên nhận ngày 20/01/2007(AL) và ngày 21/01/2007(AL) mà bà T cung cấp cho Tòa án, ông T1 đã được tiếp cận. Nhưng ông T1 không thừa nhận đó là chữ ký chữ viết của ông T1, ông T1 không có nhu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong biên nhận mà cho rằng bà T kiện ông thì bà T phải giám định chữ ký, chữ viết của ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 97/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng T.

Buộc ông Dương Văn T1 trả cho bà T số tiền vốn hui còn nợ là 24.000.000 đồng.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng T.

Buộc ông Dương Văn T1 trả cho bà T số tiền vốn vay 20.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 21/01/2007(AL) (nhằm ngày 9/3/2007(DL)) đến 22/11/2017 là 128 tháng 13 ngày x 1% x 20.000.000 đồng = 25.686.666 đồng và tiền lãi tính từ 23/11/2017 đến ngày xét xử 21/11/2019 là 23 tháng 28 ngày x 0.83% x 20.000.000 đồng = 3.973.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 49.659.666 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/12/2019, ông T1 kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu của bà T yêu cầu ông T1 trả số tiền vốn hui là 24.000.000 đồng và số tiền vay gồm vốn và lãi tổng cộng là 49.659.666 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày: Ông T1 có tham gia hui hiện còn nợ hui chết chưa đóng tổng cộng là 24.000.000 đồng và tiền vay gồm vốn và lãi tổng cộng là 49.659.666 đồng, bà T yêu cầu trả tiền nhiều lần nhưng ông T1 không trả, ông T1 bỏ địa phương đi, bà T đi tìm và gặp ông T1 ở C tỉnh An Giang bà T yêu cầu trả tiền ông T1 năn nỉ hứa trả nhưng sau đó không trả, khi ông T1 trở về địa phương sinh sống bà T có đến yêu cầu trả tiền nợ hui và tiền vay ông T1 than khổ không có tiền trả, hàng năm bà T đều đến nhà ông T1 để yêu cầu trả tiền hai lần, đến năm 2016 ông T1 có nhà, có đủ điều kiện trả nợ, bà T đến nhà yêu cầu trả nợ nhưng ông T1 vẫn không trả nợ nên bà T mới khởi kiện tại Tòa án. Bà T xác định tại phiên tòa phúc thẩm là chữ viết và chữ ký trong các biên nhận là của ông T1 nên bà T không yêu cầu giám định, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Dương Văn T1 trình bày: Ông T1 có nợ tiền góp của bà T vào năm 2006, 2007 nhưng đã trả xong, ông T1 không thừa nhận các biên nhận do bà T cung cấp, ông T1 xác định đã trả xong tiền góp cho bà T nhưng ông T1 không có chứng cứ gì chứng minh, ông T1 không đồng ý trả tiền hui và tiền vay cho bà T. Còn các biên nhận nợ tiền hui và tiền vay có phải là biên nhận nợ tiền góp hay không thì ông T1 không biết. Ông T1 không yêu cầu giám định đối với các biên nhận tiền hui và tiền vay do bà T cung cấp.

Người làm chứng là bà O, ông T2 đều xác định tại phiên tòa phúc thẩm là có cùng đi C tỉnh An Giang với bà T và có chứng kiến việc bà T yêu cầu ông T1 trả tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn T1 còn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

Về thời hiệu khởi kiện: Xét thấy bà T xác định ông T1 có nợ tiền hui và tiền vay, bà T có yêu cầu trả nhiều lần, hàng năm bà T đều có yêu cầu trả tiền, năm 2016 bà T tiếp tục yêu cầu trả tiền nhưng ông T1 không trả nên bà T khởi kiện đến Tòa án vào năm 2017, biên nhận nợ cũng không xác định thời hạn trả. Ông T1 không đồng ý trả nợ nhưng ông T1 không xác định được các biên nhận nợ này ông đã trả nợ xong, cho nên yêu cầu khởi kiện của bà T là còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn T1 yêu cầu: Kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu của bà T yêu cầu ông T1 trả số tiền vốn hui là 24.000.000 đồng và số tiền vay gồm vốn và lãi tổng cộng là 49.659.666 đồng.

Xét thấy:

Ông Dương Văn T1 cho rằng từ trước đến nay không có tham gia chơi hui do bà T làm chủ, số tiền bà T yêu cầu là tiền vay do ông T1 vay của bà T từ năm 2006-2007 và đã góp trả xong, không còn nợ nhưng ông T1 không có chứng cứ chứng minh. Theo ông T1 giao dịch chỉ có ông T1 và bà T, không có làm biên nhận,

không có giấy tờ gì chứng minh. Bà T thì xác định đây là số tiền ông T1 nợ hội chết của 03 phần hội trong 02 dây hội ngày 09/8/2006(AL) và ngày 20/11/2006(AL) và cung cấp 03 biên nhận giao tiền hội, trong đó có 01 biên nhận ngày 09/3/2007(AL) ghi rõ là giao nhận tiền hội. Cả 03 biên nhận đều có ghi nội dung “mỗi tháng đóng lại hoặc trả dần 1.000.000 đồng/tháng” là phù hợp với số tiền phải đóng hội chết như bà T trình bày. Mặt khác, bà T cung cấp 02 danh sách hội viên của 02 dây hội ngày nêu trên có tên ông T1 tham gia 03 phần, phù hợp với lời trình bày của người làm chứng xác định, trên danh sách hội viên có tên ông T1.

Ông T1 không thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên Dương Văn T1 trên 03 biên nhận mà bà T cung cấp nhưng ông không yêu cầu giám định là đã từ bỏ quyền phản bác của mình đối với chứng cứ mà bà T xuất trình. Theo 03 biên nhận bà T cung cấp đã chứng minh được ông T1 có nhận tổng số tiền của 03 phần hội đã hót là 34.040.000 đồng nhưng do ông T1 không thừa nhận việc tham gia hội và nợ tiền hội chết, bà T cũng không cung cấp được giấy tờ, sổ sách ghi nhận việc đóng hội chết nên chấp nhận theo ý kiến yêu cầu của bà T về việc ông T1 còn nợ 07 lần hội chết trên 02 phần của dây hội ngày 09/8/2006(AL) với số tiền là 14.000.000 đồng và 10 lần hội chết trên 01 phần của dây hội ngày 20/11/2006(AL) với số tiền là 10.000.000 đồng, tổng cộng số tiền nợ hội chết chưa đóng là 24.000.000 đồng.

Tại các Điều 24, 28 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường, quy định:

Theo Điều 24, quy định về họ hưởng hoa hồng:... *“Họ hưởng hoa hồng là họ mà theo sự thỏa thuận giữa những người tham gia họ, chủ họ có trách nhiệm thu phần họ của các thành viên góp họ để giao cho thành viên được lĩnh họ. Thành viên được lĩnh họ phải trả lại cho các thành viên khác và phải trả một khoản hoa hồng cho chủ họ. Mức hoa hồng do những người tham gia họ thỏa thuận”*.

Theo Điều 28, quy định về quyền của chủ họ trong họ hưởng hoa hồng:... *“Yêu cầu thành viên không góp phần họ của mình phải hoàn trả phần họ trong trường hợp chủ họ đã góp thay cho thành viên đó”*.

Đồng thời, hiện nay 02 dây hội nêu trên đã mãn, bà T đã giao đủ các phần hội cho các hội viên khác, bà T đã trả thay cho ông T1 các phần hội chết cho các hội viên đã tham gia trong các dây hội nêu trên, nên ông T1 phải có trách nhiệm trả lại tiền hội chết mà bà T đã nộp thay cho ông. Cho nên việc bà T yêu cầu ông T1 trả cho bà T số tiền nợ hội chết 24.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Về số tiền nợ vay: Theo 02 biên nhận ngày 20/01/2007(AL) và ngày 21/01/2007(AL) do bà T cung cấp xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Nội dung của 02 biên nhận này thể hiện ông T1 có vay của bà T 02 lần với số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà T trình bày từ khi vay đến nay ông T1 không đóng lãi, cũng không trả lại vốn vay cho bà T. Ông T1 không thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi nội dung và họ tên Dương Văn T1 trên 02 biên nhận mà bà T cung cấp cho Tòa án.

Về phần tiền lãi suất tiền bà T có yêu cầu tại phiên tòa cụ thể là: Tính từ ngày vay lần 2 ngày 21/01/2007(AL), nhằm ngày 09/3/2007(DL) đến ngày

22/11/2017(DL) với mức lãi suất là 1%/tháng, lãi suất từ 23/11/2017(DL) đến ngày xét xử 21/11/2019(DL) theo quy định pháp luật là 0,83%/tháng. Xét thấy, mức lãi suất và thời gian tính lãi bà T yêu cầu là phù hợp không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, tiền lãi được tính như sau:

+ Lãi tính từ ngày 21/01/2007(AL), nhằm ngày 09/3/2007(DL) đến ngày 22/11/2017(DL) là 128 tháng 13 ngày x 1% x 20.000.000 đồng = 25.686.666 đồng.

+ Lãi tính từ 23/11/2017(DL) đến ngày xét xử 21/11/2019(DL) là 23 tháng 28 ngày x 0.83% x 20.000.000 đồng = 3.973.000 đồng.

Tổng cộng tiền vốn và lãi là 49.659.666 đồng (lấy số tròn là 49.659.000 đồng).

Ông T1 không thừa nhận số tiền vay và tiền lãi nhưng ông T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh, không yêu cầu giám định là đã từ bỏ quyền phản bác của mình đối với chứng cứ mà bà T xuất trình. Do đó, bà T yêu cầu ông T1 trả cho bà T số tiền vốn vay và tiền lãi là có cơ sở.

Đối với các biên nhận tiền hui và tiền vay do bà T cung cấp có chữ ký và chữ viết họ tên của ông Dương Văn T1, bà T xác định là của ông T1, ông T1 không thừa nhận các biên nhận này nhưng ông T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không yêu cầu giám định để chứng minh cho quyền lợi hợp pháp của mình.

Tại khoản 2, 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, quy định:

Theo khoản 2, quy định:...*“đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*.

Theo khoản 4, quy định:...*“đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc”*.

Tại cấp sơ thẩm bà T đã có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Dương Văn T1 trong các biên nhận tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp nhưng sau đó rút lại không yêu cầu và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T khẳng định chữ ký, chữ viết trong các biên nhận nợ là của ông Dương Văn T1, bà T không yêu cầu giám định, yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy bà T trình bày và yêu cầu là có căn cứ. Việc trình bày và yêu cầu kháng cáo của ông T1 là chưa đủ cơ sở để chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không có yêu cầu thu thập và cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

[4] Bà T không yêu cầu tiền lãi đối với tiền nợ hui nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 00860, 00861 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Dương Văn T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.683.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Văn T1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số 0001908 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông Dương Văn T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.(H.Linh)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Thành Tôn